# BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẦNG CHỨA NƯỚC LỖ HỔNG PLIOCEN GIỮA

## TỈNH TRÀ VINH

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 20 CỦA UBND TỈNH TRÀ VINH BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH)

## CHỈ DẪN

### I- KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

| Tên vùng | Ký hiệu | Căn cứ pháp lý | Đặc điểm |
|---|---|---|---|
| Vùng không đánh giá | | | Khu vực phân bổ nước dưới đất mặn (có TDS >=1.500mg/l) |
| Vùng hạn chế 1 | | Khoản 1, Điều 36 Nghị định 53/2024/NĐ-CP | Khu vực nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn (vùng tiếp kế với khu vực bị nhiễm mặn, có phạm vi không vượt quá 1.000m kể từ khu vực bị nhiễm mặn) |
| Vùng không hạn chế khai thác nước dưới đất | | | Khu vực phân bổ nước nhạt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất |

### II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1. Các công trình cấp nước tập trung

Công trình cấp nước cho nông thôn

- 1 / 2 — Công trình khai thác nước dưới đất: 1. Số hiệu - Tầng chứa nước khai thác; 2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)
- 1 / 2 — Công trình khai thác nước mặt: 1. Số hiệu; 2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)

Công trình cấp nước cho đô thị

- 1 / 2 — Công trình khai thác nước dưới đất: 1. Số hiệu - Tầng chứa nước khai thác; 2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)

II.2. Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải

- 1 / 2 — 1- Số hiệu; 2- Diện tích (ha)

II.3. Nghĩa trang tập trung

- 1, 2 — Nghĩa trang tập trung: 1- Số hiệu; 2- Diện tích (ha)

II.4. Các ký hiệu đường

- Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NDD
- Ranh giới mặn TDS=1.500mg/l của tầng chứa nước (tương đối gạch chỉ vùng có giá trị TDS<1.500mg/l.)

### III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Địa giới xã
- Địa giới huyện
- Địa giới tỉnh
- Đường nhựa
- Đường rải gạch đá
- Đường đất lớn
- Đường mòn
- Sông, suối
- Đường bình độ và giá trị (m)
- -0.4 — Điểm độ cao và giá trị (m)

### DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

| STT | TP/Huyện | Xã/Phường/TT | Diện tích phân bố TCN (km²) | Diện tích phân bố nước mặn (TDS>1.5g/l) | Diện tích phân bố nước mặn (TDS>1.5g/l) | Diện tích vùng hạn chế 1 (km²) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TP. Trà Vinh | Phường 1 | 2,50 | | 2,50 | |
| 2 | TP. Trà Vinh | Phường 2 | 0,29 | | 0,29 | |
| 3 | TP. Trà Vinh | Phường 3 | 0,17 | | 0,17 | |
| 4 | TP. Trà Vinh | Phường 4 | 1,57 | | 1,57 | |
| 5 | TP. Trà Vinh | Phường 5 | 2,24 | | 2,24 | |
| 6 | TP. Trà Vinh | Phường 6 | 1,02 | | 1,02 | |
| 7 | TP. Trà Vinh | Phường 7 | 5,81 | | 5,81 | |
| 8 | TP. Trà Vinh | Phường 8 | 3,59 | | 3,59 | |
| 9 | TP. Trà Vinh | Phường 9 | 11,86 | | 11,86 | |
| 10 | TP. Trà Vinh | Long Đức | 39,22 | | 39,22 | |
| 11 | Càng Long | TT. Càng Long | 11,86 | | 11,86 | |
| 12 | Càng Long | An Trường | 28,42 | | 28,42 | |
| 13 | Càng Long | An Trường A | 18,92 | | 18,92 | |
| 14 | Càng Long | Bình Phú | 27,32 | | 27,32 | |
| 15 | Càng Long | Đại Phúc | 9,85 | | 9,85 | |
| 16 | Càng Long | Đại Phước | 20,14 | | 20,14 | |
| 17 | Càng Long | Đức Mỹ | 23,72 | | 23,72 | |
| 18 | Càng Long | Huyền Hội | 34,80 | | 34,80 | |
| 19 | Càng Long | Mỹ Cẩm | 23,07 | | 23,07 | |
| 20 | Càng Long | Nhị Long | 14,24 | | 14,24 | |
| 21 | Càng Long | Nhị Long Phú | 12,11 | | 12,11 | |
| 22 | Càng Long | Phương Thạnh | 22,28 | | 22,28 | |
| 23 | Càng Long | Tân An | 22,70 | | 22,70 | |
| 24 | Càng Long | Tân Bình | 25,55 | | 25,55 | |
| 25 | Cầu Kè | TT. Cầu Kè | 3,07 | | 3,07 | |
| 26 | Cầu Kè | Thạnh Phú | 12,46 | | 12,46 | |
| 27 | Cầu Kè | Thông Hòa | 27,00 | | 27,00 | |
| 28 | Cầu Kè | Tam Ngãi | 22,12 | | 22,12 | |
| 29 | Cầu Kè | Hòa An | 20,30 | | 20,30 | |
| 30 | Cầu Kè | Châu Điền | 30,67 | 0,76 | 30,21 | 0,76 |
| 31 | Cầu Kè | An Phú Tân | 23,12 | 2,80 | 20,32 | 2,80 |
| 32 | Cầu Kè | Hòa Tân | 31,02 | 17,46 | 13,56 | 6,48 |
| 33 | Cầu Kè | Phong Thạnh | 26,55 | | 26,55 | |
| 34 | Cầu Kè | Phong Phú | 27,89 | 4,51 | 23,39 | 4,45 |
| 35 | Cầu Kè | Ninh Thới | 22,80 | 22,80 | | 1,51 |
| 36 | Tiểu Cần | TT. Cầu Quan | 5,42 | 5,42 | | 0,44 |
| 37 | Tiểu Cần | TT. Tiểu Cần | 4,07 | | 4,07 | |
| 38 | Tiểu Cần | Hiếu Trung | 22,13 | | 22,13 | |
| 39 | Tiểu Cần | Hiếu Tử | 26,49 | | 26,49 | |
| 40 | Tiểu Cần | Hùng Hòa | 18,55 | 2,14 | 16,41 | 1,97 |
| 41 | Tiểu Cần | Long Thới | 27,43 | 7,73 | 19,70 | 5,44 |
| 42 | Tiểu Cần | Ngãi Hùng | 19,11 | | 19,11 | |
| 43 | Tiểu Cần | Phú Cần | 23,72 | | 23,72 | |
| 44 | Tiểu Cần | Tân Hòa | 28,61 | 19,45 | 9,16 | 2,38 |
| 45 | Tiểu Cần | Tân Hùng | 20,10 | | 20,10 | |
| 46 | Tiểu Cần | Tập Ngãi | 32,53 | | 32,53 | |
| 47 | Châu Thành | TT. Châu Thành | 3,45 | | 3,45 | |
| 48 | Châu Thành | Đa Lộc | 36,37 | | 36,37 | |
| 49 | Châu Thành | Mỹ Chánh | 26,61 | | 26,61 | |
| 50 | Châu Thành | Thanh Mỹ | 21,32 | | 21,32 | |
| 51 | Châu Thành | Lương Hòa | 23,06 | | 23,06 | |
| 52 | Châu Thành | Lương Hòa A | 23,00 | | 23,00 | |
| 53 | Châu Thành | Ngũ Lạc | 11,62 | | 11,62 | |
| 54 | Châu Thành | Song Lộc | 34,38 | | 34,38 | |
| 55 | Châu Thành | Hòa Thuận | 14,34 | | 14,34 | |
| 56 | Châu Thành | Hòa Lợi | 15,80 | | 15,80 | |
| 57 | Châu Thành | Phước Hảo | 23,54 | | 23,54 | |
| 58 | Châu Thành | Hưng Mỹ | 28,02 | | 28,02 | |
| 59 | Châu Thành | Long Hòa | 51,40 | | 51,40 | |
| 60 | Châu Thành | Hòa Minh | 35,89 | | 35,89 | |
| 61 | Cầu Ngang | TT. Cầu Ngang | 1,99 | | 1,99 | |
| 62 | Cầu Ngang | TT. Mỹ Long | 5,42 | | 5,42 | |
| 63 | Cầu Ngang | Vĩnh Kim | 34,32 | | 34,32 | |
| 64 | Cầu Ngang | Trường Thọ | 22,28 | | 22,28 | |
| 65 | Cầu Ngang | Thuận Hòa | 15,86 | | 15,86 | |
| 66 | Cầu Ngang | Thạnh Hòa Sơn | 22,97 | | 22,97 | |
| 67 | Cầu Ngang | Nhị Trường | 27,70 | | 27,70 | |
| 68 | Cầu Ngang | Mỹ Long Nam | 42,40 | | 42,40 | |
| 69 | Cầu Ngang | Mỹ Long Bắc | 26,17 | | 26,17 | |
| 70 | Cầu Ngang | Mỹ Hòa | 17,61 | | 17,61 | |
| 71 | Cầu Ngang | Long Sơn | 31,33 | | 31,33 | |
| 72 | Cầu Ngang | Kim Hòa | 22,56 | | 22,56 | |
| 73 | Cầu Ngang | Hiệp Mỹ Tây | 18,64 | | 18,64 | |
| 74 | Cầu Ngang | Hiệp Mỹ Đông | 17,75 | | 17,75 | |
| 75 | Cầu Ngang | Hiệp Hòa | 22,69 | | 22,69 | |
| 76 | Trà Cú | TT. Trà Cú | 2,99 | 2,99 | | |
| 77 | Trà Cú | TT. Định An | 5,62 | | 5,62 | |
| 78 | Trà Cú | Ngãi Xuyên | 20,20 | 15,64 | 4,56 | 6,42 |
| 79 | Trà Cú | Lưu Nghiệp Anh | 29,26 | 29,26 | | 0,59 |
| 80 | Trà Cú | An Quảng Hữu | 25,58 | 23,20 | 2,38 | 4,63 |
| 81 | Trà Cú | Tân Sơn | 15,54 | 1,38 | 14,16 | 1,38 |
| 82 | Trà Cú | Tập Sơn | 19,74 | | 19,74 | |
| 83 | Trà Cú | Phước Hưng | 32,45 | | 32,45 | |
| 84 | Trà Cú | Tân Hiệp | 24,82 | 7,14 | 17,68 | 4,94 |
| 85 | Trà Cú | Long Hiệp | 15,97 | 7,14 | 8,83 | 1,82 |
| 86 | Trà Cú | Ngọc Biên | 24,64 | 2,46 | 22,18 | 1,92 |
| 87 | Trà Cú | Định An | 14,48 | 0,56 | 14,12 | 0,56 |
| 88 | Trà Cú | Đại An | 12,90 | | 12,90 | |
| 89 | Trà Cú | Hàm Giang | 16,10 | 11,85 | 4,25 | 4,71 |
| 90 | Trà Cú | Hàm Tân | 21,59 | 18,30 | 3,29 | 8,01 |
| 91 | Trà Cú | Thanh Sơn | 14,30 | 14,30 | | |
| 92 | Trà Cú | Kim Sơn | 23,21 | 23,21 | | |
| 93 | Duyên Hải | TT. Long Thành | 5,10 | 2,49 | 2,62 | 0,96 |
| 94 | Duyên Hải | Ngũ Lạc | 35,03 | 0,85 | 34,18 | 0,85 |
| 95 | Duyên Hải | Long Khánh | 49,76 | 6,05 | 43,71 | 3,17 |
| 96 | Duyên Hải | Long Vĩnh | 96,13 | | 96,13 | |
| 97 | Duyên Hải | Đông Hải | 48,19 | 8,48 | 82,71 | 4,97 |
| 98 | Duyên Hải | Đôn Châu | 32,29 | | 32,29 | |
| 99 | Duyên Hải | Đôn Xuân | 26,67 | 0,15 | 26,72 | 0,15 |
| 100 | TX.Duyên Hải | Phường 1 | 13,86 | 13,86 | | |
| 101 | TX.Duyên Hải | Phường 2 | 11,62 | 4,19 | 7,42 | 2,70 |
| 102 | TX.Duyên Hải | Long Toàn | 30,34 | 27,65 | 2,69 | 5,92 |
| 103 | TX.Duyên Hải | Long Hữu | 32,94 | 2,91 | 29,93 | 2,91 |
| 104 | TX.Duyên Hải | Hiệp Thạnh | 33,71 | | 33,71 | |
| 105 | TX.Duyên Hải | Dân Thành | 25,72 | 25,00 | 0,72 | 2,03 |
| 106 | TX.Duyên Hải | Trường Long Hòa | 45,11 | 26,48 | 18,63 | 4,93 |

### BẢNG: DANH MỤC CÁC NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CÓ QUY MÔ >=0,5HA

| STT | Ký hiệu | Tọa độ - VN2000 | | Vị trí | | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | X | Y | Xã/Phường/TT | Huyện/TP | |
| 1 | NT-TPTraVinh1 | 1097067 | 592087 | Phường 6 | TP. Trà Vinh | 0,53 |
| 2 | NT-TPTraVinh2 | 1095841 | 591848 | Phường 9 | TP. Trà Vinh | 0,55 |
| 3 | NT-CauKe1 | 1082340 | 564750 | xã Ninh Thới | Cầu Kè | 0,53 |
| 4 | NT-CauKe2 | 1086844 | 566925 | xã Phong Phú | Cầu Kè | 0,52 |
| 5 | NT-CauKe3 | 1093411 | 556625 | xã Tam Ngãi | Cầu Kè | 0,59 |
| 6 | NT-CauKe4 | 1091100 | 562538 | xã Thông Hòa | Cầu Kè | 0,57 |
| 7 | NT-CauKe5 | 1092055 | 560424 | TT. Cầu Kè | Cầu Kè | 0,53 |
| 8 | NT-CauKe6 | 1088541 | 571662 | xã Phong Thạnh | Cầu Kè | 0,87 |
| 9 | NT-CauKe7 | 1091407 | 556786 | xã An Phú Tân | Cầu Kè | 0,56 |
| 10 | NT-CauKe8 | 1092852 | 556626 | xã An Phú Tân | Cầu Kè | 0,89 |
| 11 | NT-CauKe9 | 1090949 | 569824 | xã Phong Thạnh | Cầu Kè | 0,63 |
| 12 | NT-CangLong1 | 1099011 | 567449 | xã Tân Bình | Càng Long | 0,72 |
| 13 | NT-CangLong2 | 1099958 | 573496 | xã An Trường | Càng Long | 0,93 |
| 14 | NT-CangLong3 | 1104078 | 569936 | xã An Trường A | Càng Long | 0,85 |
| 15 | NT-CangLong4 | 1102142 | 569172 | xã An Trường A | Càng Long | 0,90 |
| 16 | NT-CangLong5 | 1100396 | 577044 | TT. Càng Long | Càng Long | 0,85 |
| 17 | NT-CangLong6 | 1102281 | 581558 | xã Bình Phú | Càng Long | 0,82 |
| 18 | NT-CangLong7 | 1098067 | 579872 | xã Huyền Hội | Càng Long | 1,31 |
| 19 | NT-CangLong8 | 1094630 | 579626 | xã Huyền Hội | Càng Long | 0,96 |
| 20 | NT-CangLong9 | 1111841 | 583661 | xã Đức Mỹ | Càng Long | 0,61 |
| 21 | NT-CangLong10 | 1098966 | 569967 | xã Tân An | Càng Long | 0,62 |
| 22 | NT-CangLong11 | 1096814 | 570320 | xã Tân An | Càng Long | 0,80 |
| 23 | NT-CangLong12 | 1106038 | 581760 | xã Đại Phước | Càng Long | 0,56 |
| 24 | NT-TieuCan1 | 1085209 | 581260 | xã Tập Ngãi | Tiểu Cần | 1,15 |
| 25 | NT-TieuCan2 | 1086760 | 576201 | xã Phú Cần | Tiểu Cần | 0,82 |
| 26 | NT-TieuCan3 | 1082062 | 570608 | xã Long Thới | Tiểu Cần | 0,57 |
| 27 | NT-TieuCan4 | 1079075 | 578687 | xã Hùng Hòa | Tiểu Cần | 1,16 |
| 28 | NT-TieuCan5 | 1089235 | 574037 | xã Hiếu Trung | Tiểu Cần | 0,81 |
| 29 | NT-TieuCan6 | 1081150 | 582214 | xã Tân Hùng | Tiểu Cần | 0,57 |
| 30 | NT-TraCu1 | 1070864 | 584353 | xã Thanh Sơn | Trà Cú | 0,57 |
| 31 | NT-TraCu2 | 1073025 | 582688 | xã Ngãi Xuyên | Trà Cú | 2,34 |
| 32 | NT-TraCu3 | 1075980 | 576751 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 1,88 |
| 33 | NT-TraCu4 | 1064589 | 583412 | xã Định An | Trà Cú | 0,68 |
| 34 | NT-TraCu5 | 1063560 | 585024 | xã Định An | Trà Cú | 1,03 |
| 35 | NT-TraCu6 | 1064504 | 584210 | xã Định An | Trà Cú | 0,53 |
| 36 | NT-TraCu7 | 1077801 | 584620 | xã Tập Sơn | Trà Cú | 0,57 |
| 37 | NT-TraCu8 | 1076959 | 580926 | xã Tân Sơn | Trà Cú | 0,87 |
| 38 | NT-TraCu9 | 1076888 | 580553 | xã Tân Sơn | Trà Cú | 0,58 |
| 39 | NT-TraCu10 | 1070815 | 583463 | xã Kim Sơn | Trà Cú | 0,50 |
| 40 | NT-TraCu11 | 1063885 | 585246 | xã Định An | Trà Cú | 0,55 |
| 41 | NT-TraCu12 | 1067799 | 583535 | xã Hàm Tân | Trà Cú | 0,81 |
| 42 | NT-TraCu13 | 1063649 | 584255 | xã Định An | Trà Cú | 1,72 |
| 43 | NT-TraCu14 | 1063631 | 584991 | xã Định An | Trà Cú | 0,84 |
| 44 | NT-TraCu15 | 1072797 | 590929 | xã Long Hiệp | Trà Cú | 0,72 |
| 45 | NT-TraCu16 | 1074807 | 572189 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 1,44 |
| 46 | NT-TraCu17 | 1075623 | 574697 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 0,77 |
| 47 | NT-TraCu18 | 1075844 | 575766 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 0,64 |
| 48 | NT-TraCu19 | 1076255 | 574899 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 0,61 |
| 49 | NT-TraCu20 | 1075642 | 575124 | xã An Quảng Hữu | Trà Cú | 0,54 |
| 50 | NT-TraCu21 | 1073204 | 585166 | xã Ngọc Biên | Trà Cú | 0,94 |
| 51 | NT-TraCu22 | 1075515 | 587604 | xã Tân Hiệp | Trà Cú | 0,66 |
| 52 | NT-TraCu23 | 1080991 | 590934 | xã Phước Hưng | Trà Cú | 0,91 |
| 53 | NT-TraCu24 | 1060571 | 588225 | xã Đại An | Trà Cú | 1,90 |
| 54 | NT-TraCu25 | 1064177 | 587572 | TT. Định An | Trà Cú | 0,71 |
| 55 | NT-CauNgang1 | 1081043 | 603413 | xã Thuận Hòa | Cầu Ngang | 0,60 |
| 56 | NT-CauNgang2 | 1074784 | 600675 | xã Thạnh Hòa Sơn | Cầu Ngang | 1,71 |
| 57 | NT-CauNgang3 | 1074370 | 604085 | xã Thạnh Hòa Sơn | Cầu Ngang | 0,54 |
| 58 | NT-CauNgang4 | 1086634 | 602138 | xã Vĩnh Kim | Cầu Ngang | 0,74 |
| 59 | NT-CauNgang5 | 1082821 | 610827 | xã Mỹ Long Nam | Cầu Ngang | 0,65 |
| 60 | NT-CauNgang6 | 1084328 | 604375 | TT. Cầu Ngang | Cầu Ngang | 0,68 |
| 61 | NT-CauNgang7 | 1073012 | 599826 | xã Thạnh Hòa Sơn | Cầu Ngang | 0,58 |
| 62 | NT-CauNgang8 | 1079993 | 611292 | xã Mỹ Long Nam | Cầu Ngang | 0,69 |
| 63 | NT-CauNgang9 | 1077436 | 606514 | xã Hiệp Mỹ Tây | Cầu Ngang | 0,69 |
| 64 | NT-CauNgang10 | 1082677 | 604013 | xã Thuận Hòa | Cầu Ngang | 0,55 |
| 65 | NT-CauNgang11 | 1087101 | 606678 | xã Mỹ Long Bắc | Cầu Ngang | 0,81 |
| 66 | NT-CauNgang12 | 1084949 | 607249 | xã Mỹ Long Bắc | Cầu Ngang | 0,51 |
| 67 | NT-CauNgang13 | 1080142 | 598736 | xã Nhị Trường | Cầu Ngang | 0,52 |
| 68 | NT-DuyenHai1 | 1082102 | 593525 | xã Long Vĩnh | Duyên Hải | 0,66 |
| 69 | NT-DuyenHai2 | 1085872 | 608863 | xã Đông Hải | Duyên Hải | 0,54 |
| 70 | NT-DuyenHai3 | 1079444 | 601592 | xã Ngũ Lạc | Duyên Hải | 0,54 |
| 71 | NT-DuyenHai4 | 1080284 | 597070 | xã Đôn Châu | Duyên Hải | 0,66 |
| 72 | NT-DuyenHai5 | 1068343 | 591485 | xã Đôn Xuân | Duyên Hải | 2,96 |
| 73 | NT-DuyenHai6 | 1066165 | 590157 | xã Đôn Xuân | Duyên Hải | 0,71 |
| 74 | NT-DuyenHai7 | 1066335 | 591605 | xã Đôn Xuân | Duyên Hải | 1,26 |
| 75 | NT-DuyenHai8 | 1082787 | 599298 | xã Long Khánh | Duyên Hải | 1,72 |
| 76 | NT-DuyenHai9 | 1082063 | 599383 | xã Long Khánh | Duyên Hải | 1,32 |
| 77 | NT-DuyenHai10 | 1082003 | 599026 | xã Long Khánh | Duyên Hải | 0,71 |
| 78 | NT-ChauThanh1 | 1083306 | 597942 | xã Phước Hảo | Châu Thành | 0,82 |
| 79 | NT-ChauThanh2 | 1085577 | 587319 | xã Thanh Mỹ | Châu Thành | 0,51 |
| 80 | NT-ChauThanh3 | 1102363 | 583550 | xã Hòa Thuận | Châu Thành | 0,72 |
| 81 | NT-ChauThanh4 | 1102291 | 583497 | xã Hòa Thuận | Châu Thành | 0,96 |
| 82 | NT-ChauThanh5 | 1099501 | 595556 | xã Hòa Lợi | Châu Thành | 0,68 |
| 83 | NT-ChauThanh6 | 1100843 | 593902 | xã Hòa Thuận | Châu Thành | 0,58 |
| 84 | NT-ChauThanh7 | 1091617 | 592617 | TT. Châu Thành | Châu Thành | 1,74 |
| 85 | NT-ChauThanh8 | 1092588 | 592709 | TT. Châu Thành | Châu Thành | 1,21 |
| 86 | NT-ChauThanh9 | 1089290 | 593069 | xã Mỹ Chánh | Châu Thành | 0,57 |
| 87 | NT-ChauThanh10 | 1097755 | 588001 | xã Nguyệt Hóa | Châu Thành | 0,52 |
| 88 | NT-ChauThanh11 | 1093092 | 587396 | xã Lương Hòa A | Châu Thành | 0,88 |
| 89 | NT-ChauThanh12 | 1095419 | 589130 | xã Lương Hòa A | Châu Thành | 0,63 |
| 90 | NT-ChauThanh13 | 1094256 | 588196 | xã Lương Hòa A | Châu Thành | 0,53 |
| 91 | NT-ChauThanh14 | 1090949 | 592753 | xã Mỹ Chánh | Châu Thành | 1,66 |
| 92 | NT-ChauThanh15 | 1090160 | 606676 | xã Hòa Minh | Châu Thành | 0,75 |
| 93 | NT-ChauThanh16 | 1091334 | 598861 | xã Phước Hảo | Châu Thành | 0,75 |
| 94 | NT-ChauThanh17 | 1095445 | 600920 | xã Hưng Mỹ | Châu Thành | 0,51 |
| 95 | NT-ChauThanh18 | 1090921 | 611929 | xã Long Hòa | Châu Thành | 0,80 |
| 96 | NT-TXDuyenHai1 | 1083490 | 613737 | xã Dân Thành | TX.Duyên Hải | 0,59 |
| 97 | NT-TXDuyenHai2 | 1065194 | 616051 | xã Trường Long Hòa | TX.Duyên Hải | 1,41 |
| 98 | NT-TXDuyenHai3 | 1066029 | 609022 | Phường 1 | TX.Duyên Hải | 0,73 |
| 99 | NT-TXDuyenHai4 | 1064575 | 607658 | xã Long Toàn | TX.Duyên Hải | 0,72 |
| 100 | NT-TXDuyenHai5 | 1066342 | 608140 | xã Long Toàn | TX.Duyên Hải | 0,80 |
| 101 | NT-TXDuyenHai6 | 1064086 | 607136 | xã Long Toàn | TX.Duyên Hải | 0,64 |
| 102 | NT-TXDuyenHai7 | 1067870 | 609875 | Phường 2 | TX.Duyên Hải | 1,61 |
| 103 | NT-TXDuyenHai8 | 1077176 | 615627 | xã Hiệp Thạnh | TX.Duyên Hải | 0,75 |
| 104 | NT-TXDuyenHai9 | 1071464 | 607419 | xã Long Hữu | TX.Duyên Hải | 0,98 |

### BẢNG: DANH MỤC CÁC BÃI RÁC, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI TẬP TRUNG

| STT | Ký hiệu | Tọa độ - VN2000 | | Vị trí | | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | X | Y | Xã/Phường/TT | Huyện/TP | |
| 1 | BR-TPTraVinh1 | 1104807 | 591765 | xã Long Đức | TP. Trà Vinh | 0,61 |
| 2 | BR-CangLong1 | 1099414 | 584272 | xã Phương Thạnh | Càng Long | 2,31 |
| 3 | BR-CauKe1 | 1094992 | 561687 | xã Hòa An | Cầu Kè | 0,66 |
| 4 | BR-TieuCan1 | 1087148 | 578143 | xã Phú Cần | Tiểu Cần | 1,05 |
| 5 | BR-TieuCan1a | 1086827 | 583939 | xã Tập Ngãi | Tiểu Cần | 0,66 |
| 6 | BR-TieuCan2 | 1083531 | 570726 | xã Long Thới | Tiểu Cần | 2,14 |
| 7 | BR-TieuCan3 | 1091483 | 583178 | xã Ngãi Hùng | Tiểu Cần | 0,47 |
| 8 | BR-TieuCan4 | 1078662 | 571354 | xã Tân Hòa | Tiểu Cần | 0,56 |
| 9 | BR-ChauThanh1 | 1094520 | 585732 | xã Lương Hoà | Châu Thành | 20,39 |
| 10 | BR-ChauThanh2 | 1100273 | 596273 | xã Hoà Thuận | Châu Thành | 4,89 |
| 11 | BR-ChauThanh3 | 1097582 | 596122 | xã Hoà Lợi | Châu Thành | 1,34 |
| 12 | BR-ChauThanh4 | 1091510 | 591058 | xã Đa Lộc | Châu Thành | 1,54 |
| 13 | BR-CauNgang1 | 1083253 | 608960 | xã Mỹ Long Bắc | Cầu Ngang | 2,68 |
| 14 | BR-CauNgang2 | 1085166 | 609833 | TT. Mỹ Long | Cầu Ngang | 0,23 |
| 15 | BR-CauNgang3 | 1085325 | 599102 | xã Kim Hòa | Cầu Ngang | 0,18 |
| 16 | BR-CauNgang4 | 1083898 | 597958 | xã Hiệp Hòa | Cầu Ngang | 0,16 |
| 17 | BR-CauNgang5 | 1080003 | 602726 | xã Long Sơn | Cầu Ngang | 0,38 |
| 18 | BR-CauNgang6 | 1081814 | 597003 | xã Nhị Trường | Cầu Ngang | 0,95 |
| 19 | BR-TraCu1 | 1069555 | 585980 | xã Thanh Sơn | Trà Cú | 3,19 |
| 20 | BR-TraCu2 | 1076788 | 578875 | xã Tân Sơn | Trà Cú | 0,68 |
| 21 | BR-TraCu3 | 1073033 | 591642 | xã Long Hiệp | Trà Cú | 0,68 |
| 22 | BR-DuyenHai1 | 1056425 | 601823 | xã Đông Hải | Duyên Hải | 1,83 |
| 23 | BR-DuyenHai2 | 1060431 | 591989 | xã Long Vĩnh | Duyên Hải | 3,24 |
| 24 | BR-TXDuyenHai1 | 1072260 | 606531 | xã Long Hữu | TX. Duyên Hải | 9,57 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH | TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA<br>LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Bản vẽ số: 5 | Tỷ lệ 1: 50.000 | Năm 2024 |
| | | Tên bản vẽ: | Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa | |
| | | Người thành lập | | KS. Nguyễn Thanh Hà |
| | | Người kiểm tra | | ThS. Ngô Văn Đạt |
| | | Lãnh đạo trường | | |

**TỶ LỆ 1:50.000**

Xem bằng khổ in A0

0 1 2 3 4 5 km

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105° 30', múi 3°